

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: *1288* /2018/TĐBV-QLTC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý và bán niên năm 2018 (sau soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý và bán niên năm 2018 (sau soát xét)

- Đối với giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Bảo Việt (số liệu hợp nhất) đạt 505 tỷ đồng, tăng trưởng 13,5% so với số liệu trước soát xét và 28,3% so với cùng kỳ, chủ yếu do Phần lợi nhuận thu từ công ty liên doanh, liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát được cập nhật tăng sau rà soát/tăng trưởng tốt so với cùng kỳ.



- Đối với giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Bảo Việt (số liệu hợp nhất) đạt 840 tỷ đồng, hoàn thành 62,3% Kế hoạch Lợi nhuận sau thuế năm 2018.

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 29/08/2018 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý và bán niên năm 2018 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú



Hanoi, 29th August 2018

No: ~~4288~~ /2018/TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' Quarter and
half-year Reviewed Seperate and Consolidated
financial statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
 - Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' Quarter and Half – year Reviewed Separate and
Consolidated Financial Statements**

- For the three – month period ended 31 March 2018: Consolidated Profit After Tax reached VND 505 billion, increasing by 13.5% compared to the unreviewed one and by 28.3% compared to the same period last year, thanks to a raise in profit from associates and joint ventures during the period attributed to the Group.



- For the six – month period ended 30 June 2018: Consolidated Profit After Tax reached VND 840 billion, accomplished 62.3% of the annual plan.

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 29th August 2018, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- *Quarter and half- year Reviewed Separate and Consolidated Financial Statements*

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Pham Ngoc Tu



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 112

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khối Quản lý Hoạt động	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
	Khối Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số tham chiếu: 60780870/20196703-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") và các công ty con, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 112, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.956.438.830.986	44.962.828.647.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.920.947.480.268	3.789.197.489.323
111	1. Tiền		4.649.893.154.426	1.600.597.489.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.271.054.325.842	2.188.600.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.519.460.819.242	31.164.822.649.629
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.924.260.782.452	2.648.743.079.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(417.893.047.008)	(297.888.188.831)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	36.013.093.083.798	28.813.967.758.993
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	6.572.729.539.794	6.915.645.602.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.759.366.546.646	5.437.601.516.671
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.134.800.135.611	2.353.195.084.768
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.624.566.411.035	3.084.406.431.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.336.553.368	22.478.515.959
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.441.023.897.117	1.408.715.229.254
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		715.054.568.243	443.666.412.911
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(369.254.890.087)	(397.018.937.203)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	7	151.645.898.293	144.572.406.356
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		583.663.069.680	603.935.685.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		538.717.388.253	565.835.345.145
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	488.372.791.219	518.158.616.567
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	50.344.597.034	47.676.728.578
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.302.818.297	30.372.462.150
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		12.642.863.130	7.727.878.219
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		3.207.992.023.709	2.344.654.814.506
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23	1.285.621.002.183	976.386.202.557
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23	1.922.371.021.526	1.368.268.611.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.625.488.681.286	46.439.507.429.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	73.450.811.956	75.859.298.354
216	1. Phải thu dài hạn khác		73.450.811.956	75.859.298.354
220	II. Tài sản cố định		1.634.705.008.389	1.657.410.869.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	852.231.292.654	844.838.908.301
222	Nguyên giá		2.033.303.203.236	1.973.497.123.780
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.181.071.910.582)	(1.128.658.215.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	782.473.715.735	812.571.961.006
228	Nguyên giá		1.143.643.044.071	1.151.467.720.071
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(361.169.328.336)	(338.895.759.065)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		425.720.862.399	445.366.772.989
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	425.720.862.399	445.366.772.989
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		43.067.347.436.374	43.820.854.114.286
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.966.350.268.381	2.921.475.367.471
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(36.017.292.651)	(32.058.951.786)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	39.769.171.099.423	40.564.547.957.380
260	VI. Tài sản dài hạn khác		378.875.570.168	394.627.382.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	322.216.491.349	329.934.675.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	42.748.418.248	52.939.546.439
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.910.660.571	11.753.160.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.581.927.512.272	91.402.336.076.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.639.359.401.021	76.934.938.329.085
310	I. Nợ ngắn hạn		20.814.126.897.009	22.286.031.335.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	2.430.590.817.385	2.694.745.921.329
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.366.614.673.739	2.542.056.192.076
311.3	1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		63.976.143.646	152.689.729.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	34.460.740.755	132.060.292.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	84.480.839.109	109.050.213.117
314	4. Phải trả người lao động		630.919.855.908	727.386.592.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		134.581.468.441	58.405.565.654
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	63.009.193.932	72.613.800.667
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	168.495.129.732	108.694.988.008
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.072.087.539.037	574.150.514.863
320	9. Vay ngắn hạn	20	1.628.062.000	91.842.475.489
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	142.497.434.601	115.010.713.662
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	15.051.375.816.109	17.602.070.257.909
330	II. Nợ dài hạn		63.825.232.504.012	54.648.906.993.626
337	1. Phải trả dài hạn khác		153.696.111.350	133.289.291.125
338	2. Vay dài hạn	20	303.195.962.860	3.922.299.998
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	-	1.284.976.011
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23	63.368.340.429.802	54.510.410.426.492
344.1	4.1 Dự phòng toán học		54.011.446.250.593	46.210.980.584.316
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.577.098.378.767	4.360.283.332.177
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		3.182.315.781.086	2.411.767.134.999
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.478.126.386.390	1.429.375.103.187
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		80.835.914.308	74.832.260.436
344.6	4.6 Dự phòng dao động lớn		38.517.718.658	23.172.011.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.942.568.111.251	14.467.397.747.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	15.942.568.111.251	14.467.397.747.794
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.713.080.881.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		621.484.889.202	464.777.333.764
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.364.893.674.869	2.808.185.106.210
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.559.931.891.163	1.321.439.018.007
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		804.961.783.706	1.486.746.088.203
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		391.165.168.908	385.374.992.665
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		724.065.162.257	700.999.599.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.581.927.512.272	91.402.336.076.879



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		7.668.951.270.267	14.470.751.843.830	6.129.542.381.023	11.468.577.296.954
02	Phí bảo hiểm gốc	25.1	7.529.951.116.307	14.567.525.975.459	6.126.246.301.101	11.550.843.784.235
03	Phí nhận tái bảo hiểm	25.2	58.866.494.921	120.040.914.961	58.783.749.778	118.081.236.056
04	Giảm/(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		80.133.659.039	(216.815.046.590)	(55.487.669.856)	(200.347.723.337)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(608.972.734.630)	(1.125.098.060.054)	(390.407.098.801)	(759.850.840.843)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(734.946.725.690)	(1.434.332.859.680)	(439.916.873.093)	(899.771.695.452)
07	Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		125.973.991.060	309.234.799.626	49.509.774.292	139.920.854.609
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		7.059.978.535.637	13.345.653.783.776	5.739.135.282.222	10.708.726.456.111
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		176.098.087.717	329.421.124.418	124.254.397.614	224.719.331.812
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	18	74.734.002.069	141.435.145.566	68.948.797.019	131.562.943.550
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		101.364.085.648	187.985.978.852	55.305.600.595	93.156.388.262
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		15.278.124	45.342.586	8.411.573	11.094.179
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		92.868.735.880	171.515.129.125	49.909.792.238	79.118.841.880
14	Thu hoạt động khác		8.480.071.644	16.425.507.141	5.387.396.784	14.026.452.203
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		7.236.076.623.354	13.675.074.908.194	5.863.389.679.836	10.933.445.787.923
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	27.1	(2.737.595.549.288)	(5.364.308.011.276)	(2.108.995.347.463)	(3.834.733.851.066)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	27.2	(25.885.787.197)	(106.588.289.105)	(71.603.407.107)	(87.855.125.138)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		254.329.066	359.862.163	830.443.028	2.146.584.506
19	Thu đòi người thứ ba		179.714.521	274.011.254	619.728.220	1.833.467.973
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		74.614.545	85.850.909	210.714.808	313.116.533
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	381.934.160.626	691.113.824.422	181.017.079.398	315.367.761.137
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(4.099.499.301.316)	(7.855.220.603.352)	(2.065.004.928.610)	(4.130.137.310.471)
23	Tăng dự phòng toán học		(4.073.361.347.418)	(7.800.465.666.277)	(2.067.468.529.504)	(4.055.837.796.223)
24	Giảm/(tăng) dự phòng chia lãi		(23.288.913.785)	(48.751.283.203)	8.516.728.521	(65.685.311.457)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(2.849.040.113)	(6.003.653.872)	(6.053.127.627)	(8.614.202.791)
26	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(609.359.556.321)	(770.548.646.087)	(62.868.123.024)	(182.929.496.055)
27	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		486.635.706.003	554.102.409.577	74.101.659.903	152.537.848.190
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(6.603.515.998.427)	(12.851.089.453.658)	(4.052.522.623.875)	(7.765.603.588.897)
29	Trích dự phòng dao động lớn		20.256.293.201	(15.345.707.281)	(28.239.492.521)	(56.916.521.452)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
30	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (30 = 31 + 37 + 38)		(1.526.830.510.844)	(2.822.092.513.750)	(1.288.416.260.702)	(2.511.063.921.839)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33 + 34 + 35 + 36)		(1.538.659.066.685)	(2.819.419.053.987)	(1.288.265.898.355)	(2.509.528.425.217)
32	Chi hoa hồng		(714.540.623.395)	(1.321.523.090.497)	(614.882.962.435)	(1.157.142.556.604)
33	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(6.385.762.872)	(10.295.514.702)	(8.792.440.467)	(12.792.375.821)
34	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(31.937.055.027)	(49.565.558.458)	(30.687.395.070)	(59.166.987.362)
35	Chi phí bán hàng	28	(404.616.805.038)	(706.080.205.124)	(329.748.290.242)	(633.634.353.988)
36	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(381.178.820.353)	(731.954.685.206)	(304.154.810.141)	(646.792.151.442)
37	Chi nhận tái bảo hiểm khác		13.908.159.930	(116.710.534)	(46.801.369)	(312.179.280)
38	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(2.079.604.089)	(2.556.749.229)	(103.560.978)	(1.223.317.342)
39	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39 = 28 + 29 + 30)		(8.110.090.216.070)	(15.688.527.674.689)	(5.369.178.377.098)	(10.333.584.032.188)
40	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 15 + 39)		(874.013.592.716)	(2.013.452.766.495)	494.211.302.738	599.861.755.735
41.1	Doanh thu hoạt động khác		87.075.460.098	154.094.179.585	149.144.624.805	231.938.601.551
41.2	Chi phí hoạt động khác		(65.049.174.234)	(120.357.565.650)	(127.982.125.388)	(188.804.793.130)
41	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (41 = 41.1 + 41.2)	30	22.026.285.864	33.736.613.935	21.162.499.417	43.133.808.421
42.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	2.671.147.481.360	5.530.733.256.172	1.509.973.026.409	2.895.954.583.388
42.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(470.849.806.143)	(877.583.541.037)	(356.118.103.321)	(692.832.904.551)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 42.1 + 42.2)		2.200.297.675.217	4.653.149.715.135	1.153.854.923.088	2.203.121.678.837

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
43	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	18.894.129.976	87.315.313.632	26.572.229.598	44.248.397.540
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(967.445.541.831)	(1.762.177.452.405)	(849.135.945.274)	(1.566.523.165.908)
45.1	Thu nhập hoạt động khác		18.792.048.507	22.783.391.604	6.869.116.429	17.916.883.759
45.2	Chi phí hoạt động khác		(29.642.346.321)	(29.998.250.996)	(579.187.341)	(2.472.331.938)
45	Lợi nhuận từ hoạt động khác (45 = 45.1 + 45.2)	33	(10.850.297.814)	(7.214.859.392)	6.289.929.088	15.444.551.821
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 40 + 41 + 42 + 43 + 44 + 45)		388.908.658.696	991.356.564.410	852.954.938.655	1.339.287.026.446
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(63.183.937.925)	(142.196.270.345)	(150.686.036.953)	(238.918.433.963)
52	Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	16.2	9.640.966.285	(8.906.152.180)	6.468.052.768	2.004.884.579
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		335.365.687.056	840.254.141.885	708.736.954.470	1.102.373.477.062

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		329.301.728.954	814.713.822.349	696.325.905.466	1.076.810.543.378
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.063.958.102	25.540.319.536	12.411.049.004	25.562.933.684
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	483	1.196	1.018	1.573
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	469	1.161	988	1.527



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		991.356.564.410	1.339.287.026.446
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.838.670.221.014	2.097.736.062.232
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	80.073.408.033	84.667.214.968
03	- Các khoản dự phòng		8.977.866.771.061	4.621.665.805.908
04	- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		884.701.138	2.065.521.975
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.618.672.849.028)	(2.935.589.152.021)
06	- Chi phí lãi vay		398.518.189.810	324.926.671.402
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.830.026.785.424	3.437.023.088.678
09	- Tăng các khoản phải thu		(239.575.812.089)	(221.114.867.165)
10	- Tăng hàng tồn kho		(7.073.491.937)	(13.608.206.070)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.107.373.875.328	(68.365.771.213)
12	- Tăng chi phí trả trước		(274.398.658.577)	(389.970.096.150)
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(275.517.702.985)	570.884.567.209
14	- Tiền lãi vay đã trả		(313.565.584.955)	(315.169.099.546)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(141.699.641.205)	(67.468.840.401)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.841.506.738)	(81.399.693.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.638.728.262.266	2.850.811.081.982
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.513.973.431)	(178.372.518.283)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.923.483.966	728.161.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.915.491.104.074)	(23.747.504.945.126)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.394.842.725.227	15.586.046.699.233
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(953.620.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	67.608.566.004
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.724.692.667.572	2.985.375.330.939
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(829.499.820.740)	(5.286.118.706.142)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		732.898.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		11.724.946.572.731	19.401.114.534.509
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(14.135.537.375.595)	(15.328.281.210.044)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(1.677.692.302.864)	4.072.833.324.465
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.131.536.138.662	1.637.525.700.305
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.789.197.489.323	2.883.458.103.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		213.852.283	1.720.629.555
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	5.920.947.480.268	4.522.704.433.210



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
 Vốn điều lệ: 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 700.886.434 cổ phần
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	68,84
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	17,48
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,16
- Các cổ đông khác	73.713.143	10,52
	700.886.434	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, chín (9) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%	95%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.300 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018. Ngày 08 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Bảo Việt ban hành quyết định số 1207/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt từ 2.300 tỷ VND lên 2.600 tỷ VND. Việc tăng vốn sẽ được hoàn thành trong Quý III năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- » Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017. Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Bảo Việt ban hành Nghị quyết số 51/2018/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ từ 2.500 tỷ VND lên 3.000 tỷ VND. Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Bộ Tài chính đã có quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Bảo Việt Nhân thọ, theo đó vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 3.000 tỷ VND.
- » BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- » BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- » Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- » BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ %	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVI góp vốn 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</u> %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	75.803.290.000	48,55	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB")	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	18.000.000.000	35,00	35,00
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

18/1
N
V
C
/2/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVIInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Phương pháp xác định giá trị</u>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVIinvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVIinvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	6 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin” – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống: (tiếp theo)
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.
- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài Chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: Dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

CMKT
 I
 H
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối kỳ, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu Kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối kỳ, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	94.818.853.116	84.915.193.314
Tiền gửi ngân hàng	4.205.138.519.531	1.194.631.118.653
Tiền đang chuyển	349.935.781.779	321.051.177.349
Các khoản tương đương tiền (*)	1.271.054.325.842	2.188.600.000.007
Tổng	5.920.947.480.268	3.789.197.489.323

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	742.929.946.425	781.823.525.717
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	153.395.737.774	138.949.340.432
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	760.702.773.632	746.378.020.722
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	299.684.421.941	542.041.854.213
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	178.087.255.839	144.002.343.684
	2.134.800.135.611	2.353.195.084.768
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	15.040.324.992	29.933.160.274
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.181.176.833.635	851.916.556.009
Phải thu lãi trái phiếu	1.199.610.876.582	1.955.968.611.918
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	226.894.220.197	227.769.660.994
Phải thu đầu tư khác	1.844.155.629	18.818.442.708
	2.624.566.411.035	3.084.406.431.903
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.336.553.368	22.478.515.959
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.436.394.964.398	1.361.547.807.786
Cho vay ủy thác	4.628.932.719	47.167.421.468
	1.441.023.897.117	1.408.715.229.254
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	204.614.040.349	16.889.489.023
Phải thu phí quản lý quỹ	5.756.912.297	4.103.736.444
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	51.594.539.995	46.083.408.635
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	204.435.252.012	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	185.072.971.252	149.066.225.041
Tạm ứng khác	63.580.852.338	23.088.301.756
	715.054.568.243	443.666.412.911
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	6.941.984.429.881	7.312.664.539.302
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(369.254.890.087)	(397.018.937.203)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	6.572.729.539.794	6.915.645.602.099

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA ("VIGÉBA") thực hiện, kể toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.158.480.060
	48.000.000.000	49.158.480.060
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	25.450.811.956	26.700.818.294
	25.450.811.956	26.700.818.294
	73.450.811.956	75.859.298.354

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ấn chỉ	38.260.711.453	36.215.765.874
Vật liệu, văn phòng phẩm	23.561.633.465	19.362.948.855
Thiết bị, dụng cụ	1.773.817.118	1.233.159.577
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	88.049.736.257	87.760.532.050
Tổng cộng hàng tồn kho	151.645.898.293	144.572.406.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	151.645.898.293	144.572.406.356

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	21.205.179.614	21.163.775.372
Nguyên vật liệu	15.044.850	22.367.270
Hàng hóa bất động sản	66.829.511.793	66.574.389.408
<i>Chung cư Tokyo Tower</i>	21.878.302.703	21.878.302.703
<i>Chung cư Eco Green Tower</i>	44.951.209.090	44.696.086.705
TỔNG CỘNG	88.049.736.257	87.760.532.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	518.158.616.567	518.158.616.567
Phát sinh trong kỳ	817.351.975.877	474.385.289.272	1.291.737.265.149
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(817.351.975.877)</u>	<u>(504.171.114.620)</u>	<u>(1.321.523.090.497)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	488.372.791.219	488.372.791.219

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	8.186.720.724	6.260.157.048
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	16.829.164.597	17.938.948.597
Chi phí khác	25.328.711.713	23.477.622.933
	50.344.597.034	47.676.728.578
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	188.377.700.029	234.926.542.135
Cải tạo thiết bị nội thất	34.035.541.921	34.745.018.083
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	45.689.720.549	44.557.987.073
Chi phí khác	54.113.528.850	15.705.128.215
	322.216.491.349	329.934.675.506
	372.561.088.383	377.611.404.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.112.735.031.266	162.134.653.181	456.656.930.015	238.222.117.665	3.748.391.653	1.973.497.123.780
- Mua sắm	-	8.065.874.200	3.471.588.580	2.060.387.727	133.547.700	13.731.398.207
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	66.405.089	6.556.700.000	-	44.853.209.000	-	51.476.314.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	(56.200.000)	(2.265.232.500)	(3.080.200.340)	-	(5.401.632.840)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.112.801.436.355	176.701.027.381	457.863.286.095	282.055.514.052	3.881.939.353	2.033.303.203.236
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	458.016.402.080	106.798.750.101	361.316.818.761	201.176.856.564	1.349.387.973	1.128.658.215.479
- Khấu hao trong kỳ	20.225.919.225	10.298.908.165	13.397.668.818	13.479.531.472	397.811.082	57.799.838.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	(56.200.000)	(2.265.232.500)	(3.064.711.159)	-	(5.386.143.659)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	478.242.321.305	117.041.458.266	372.449.255.079	211.591.676.877	1.747.199.055	1.181.071.910.582
Giá trị còn lại:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	654.718.629.186	55.335.903.080	95.340.111.254	37.045.261.101	2.399.003.680	844.838.908.301
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	634.559.115.050	59.659.569.115	85.414.031.016	70.463.837.175	2.134.740.298	852.231.292.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	769.149.801.434	378.104.596.898	4.213.321.739	1.151.467.720.071
- Tăng trong kỳ	-	664.000.000	-	664.000.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.411.324.000	-	1.411.324.000
- Giảm khác	(9.900.000.000)	-	-	(9.900.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>759.249.801.434</u>	<u>380.179.920.898</u>	<u>4.213.321.739</u>	<u>1.143.643.044.071</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	76.239.464.395	258.719.053.814	3.937.240.856	338.895.759.065
- Hao mòn trong kỳ	3.828.498.383	18.400.335.392	44.735.496	22.273.569.271
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>80.067.962.778</u>	<u>277.119.389.206</u>	<u>3.981.976.352</u>	<u>361.169.328.336</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	<u>692.910.337.039</u>	<u>119.385.543.084</u>	<u>276.080.883</u>	<u>812.571.961.006</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>679.181.838.656</u>	<u>103.060.531.692</u>	<u>231.345.387</u>	<u>782.473.715.735</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Mua sắm (*)	260.467.804.588	257.542.534.379
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	154.528.061.043	186.437.372.797
Sửa chữa lớn (***)	10.724.996.768	1.386.865.813
	<u>425.720.862.399</u>	<u>445.366.772.989</u>

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	241.973.132.110	242.176.407.922
Các tài sản khác	18.494.672.478	15.366.126.457
	<u>260.467.804.588</u>	<u>257.542.534.379</u>

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.472.720.884	38.472.720.884
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt Hải Dương	19.946.352.359	19.946.352.359
Trụ sở Bảo Việt An Giang	14.691.866.496	14.691.866.496
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	13.244.860.946	13.184.860.946
Các công trình khác	42.516.366.132	74.485.677.886
	<u>154.528.061.043</u>	<u>186.437.372.797</u>

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.521.029.493.074	1.533.291.508.690
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.044.453.516.448	766.411.545.643
Chứng chỉ quỹ		238.750.813.730	229.013.065.934
Trái phiếu		120.026.959.200	120.026.959.200
		2.924.260.782.452	2.648.743.079.467
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(417.893.047.008)	(297.888.188.831)
		2.506.367.735.444	2.350.854.890.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		36.013.093.083.798	28.813.967.758.993
- Tiền gửi		34.640.091.315.957	27.436.990.939.483
- Trái phiếu		145.309.875.548	262.781.431.005
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		1.227.691.892.293	1.114.195.388.505
Dài hạn		39.769.171.099.423	40.564.547.957.380
- Tiền gửi		5.398.039.945.183	2.763.924.337.250
- Trái phiếu		34.371.131.154.240	37.800.623.620.130
		75.782.264.183.221	69.378.515.716.373
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.966.350.268.381	2.921.475.367.471
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(36.017.292.651)	(32.058.951.786)
		3.298.176.336.951	3.256.306.156.906
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		81.586.808.255.616	74.985.676.763.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	326.384.722.106	325.913.910.000	(470.812.106)	307.102.304.928	279.707.160.000	(27.395.144.928)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	248.499.331.959	246.648.148.248	(1.851.183.711)	135.014.386.808	135.014.386.808	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.425.500	72.250.025.500	(71.750.400.000)	144.000.425.500	98.368.425.500	(45.632.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	6.560.003.280	(72.890.007.070)	79.450.010.350	13.440.006.720	(66.010.003.630)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	112.585.472.601	76.670.453.050	(35.915.019.551)	112.585.319.093	94.600.371.220	(17.984.947.873)
Cổ phiếu niêm yết khác	610.109.530.558	540.258.830.223	(69.850.700.335)	755.139.062.011	708.920.259.430	(46.218.802.581)
	1.521.029.493.074	1.268.301.370.301	(252.728.122.773)	1.533.291.508.690	1.330.050.609.678	(203.240.899.012)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	98.304.580.000	(9.359.203.440)	100.792.067.440	100.682.684.580	(109.382.860)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	224.969.618.000	194.089.500.000	(30.880.118.000)	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	205.157.500.000	163.357.500.000	(41.800.000.000)	-	-	-
Khác	281.662.615.008	199.643.393.261	(82.019.221.747)	440.619.478.203	346.081.571.244	(94.537.906.959)
	1.044.453.516.448	880.394.973.261	(164.058.543.187)	766.411.545.643	671.764.255.824	(94.647.289.819)
Trái phiếu						
Trái phiếu Tổ chức tín dụng	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Khác	101.750.813.730	100.644.432.682	(1.106.381.048)	92.013.065.934	92.013.065.934	-
	238.750.813.730	237.644.432.682	(1.106.381.048)	229.013.065.934	229.013.065.934	-
	2.924.260.782.452	2.506.367.735.444	(417.893.047.008)	2.648.743.079.467	2.350.854.890.636	(297.888.188.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	35.082.691.315.951	34.640.091.315.957	27.879.590.939.483	27.436.990.939.483
Trái phiếu	677.636.497.099	145.309.875.548	747.632.820.906	262.781.431.005
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	674.752.316.502	142.425.694.951	674.752.316.502	189.900.926.601
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	2.884.180.597	2.884.180.597	72.880.504.404	72.880.504.404
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.227.691.892.293	1.227.691.892.293	1.114.195.388.505	1.114.195.388.505
	36.988.019.705.343	36.013.093.083.798	29.741.419.148.894	28.813.967.758.993
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	5.398.039.945.183	5.398.039.945.183	2.763.924.337.250	2.763.924.337.250
Trái phiếu (iv)	34.371.131.154.240	34.371.131.154.240	37.800.623.620.130	37.800.623.620.130
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.966.296.138.957	3.966.296.138.957	3.966.021.115.281	3.966.021.115.281
- Trái phiếu Chính phủ	30.404.835.015.283	30.404.835.015.283	33.834.602.504.849	33.834.602.504.849
	39.769.171.099.423	39.769.171.099.423	40.564.547.957.380	40.564.547.957.380
	76.757.190.804.766	75.782.264.183.221	70.305.967.106.274	69.378.515.716.373

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,5%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 6,0% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,2%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ bốn (4) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ hai (2) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,2%/năm đến 13,5%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

<i>Đơn vị được đầu tư</i>	<i>Vốn góp của Tập đoàn</i>	<i>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018</i>	<i>Cổ tức nhận được trong kỳ</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>					
Bảo Việt Resort	36.803.290.000	32.058.623.237	(915.162.530)	-	31.143.460.707
VIGIBA	54.000.000.000	61.942.818.062	(2.700.000.000)	(621.340.642)	58.621.477.420
Long Việt	29.269.440.000	31.603.176.540	-	(487.080.850)	31.116.095.690
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	226.763.533.559	(38.825.250.192)	27.188.112.389	215.126.395.756
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.849.214.476	-	33.342.308	75.882.556.784
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.732.372.880.984	-	7.829.366.132	1.740.202.247.116
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	203.315.728.000	232.035.120.613	-	53.372.914.295	285.408.034.908
<i>Theo giá gốc</i>					
PLT	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	97.650.000.000
	2.629.238.458.000	2.921.475.367.471	(42.440.412.722)	87.315.313.632	2.966.350.268.381

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.953.620.000	(31.768.340.862)	44.185.279.138	75.000.000.000	(27.810.000.000)	47.190.000.000
Khác	47.952.379.767	(4.248.951.789)	43.703.427.978	47.952.379.767	(4.248.951.786)	43.703.427.981
	367.843.361.221	(36.017.292.651)	331.826.068.570	366.889.741.221	(32.058.951.786)	334.830.789.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	530.114.256.672	524.490.555.140
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	93.190.973.235	90.728.602.425
Phải trả thu nhập đại lý	417.530.270.487	412.523.512.271
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	19.393.012.950	16.304.556.400
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	-	4.921.625.944
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	-	12.258.100
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.836.500.417.067	2.017.565.636.936
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	100.942.713.664	103.118.234.647
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	202.823.288.485	226.120.862.544
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	107.281.142.445	98.457.964.629
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.281.244.249.744	1.421.648.557.387
Phải trả đồng bảo hiểm	144.209.022.729	168.220.017.729
	2.366.614.673.739	2.542.056.192.076
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	61.969.755.525	152.240.647.087
Phải trả khác	2.006.388.121	449.082.166
	63.976.143.646	152.689.729.253
	2.430.590.817.385	2.694.745.921.329

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.697.000.000	2.961.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	31.763.740.755	129.098.992.425
	34.460.740.755	132.060.292.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.178.666.631	308.090.784.077	(319.361.621.754)	3.907.828.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60.456.337.808	142.196.270.345	(141.699.641.205)	60.952.966.948
Thuế thu nhập cá nhân	33.346.703.197	175.214.012.660	(201.256.791.505)	7.303.924.352
Tiền thuế đất	(1.939.646.994)	4.383.170.821	(4.405.034.190)	(1.961.510.363)
Các loại thuế khác	2.008.152.475	93.736.373.543	(81.466.896.800)	14.277.629.218
	109.050.213.117	723.620.611.446	(748.189.985.454)	84.480.839.109

(*) Trong đó:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế TNDN có thể thu hồi	(6.908.965.667)	(1.165.989.738)
Thuế TNDN phải nộp	67.861.932.615	61.622.327.546
	60.952.966.948	60.456.337.808

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2018, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	142.196.270.345	238.918.433.963
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	8.906.152.180	(2.004.884.579)
	151.102.422.525	236.913.549.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	991.356.564.410	1.339.287.026.446
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	47.475.231.653	47.475.231.647
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	40.049.100.519	26.311.105.116
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	6.424.880.056	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	6.386.248.892	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	27.223.954.984	12.025.674.827
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(69.910.252.801)	(73.702.952.894)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước</i>	(31.694.611.255)	(36.344.273.091)
- <i>Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước</i>	-	(3.480.659.238)
- <i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước</i>	(112.950.463.300)	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	(2.576.577)	(23.738.191.540)
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	(1.163.216.155)	(4.832.240.082)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước</i>	(221.147.465)	(445.296.910)
Các khoản không chịu thuế	(32.815.457.465)	(37.993.366.189)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(121.198.308.914)	(94.724.968.354)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(115.915.104.473)	(49.969.888.277)
Các khoản lỗ không tính thuế	8.841.087.707	-
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	763.084.238.730	1.194.592.169.815
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	345.486.660	-
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	762.738.752.070	1.194.592.169.815
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	152.582.299.080	238.918.433.963
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	(10.386.028.735)	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	142.196.270.345	238.918.433.963
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/(có thể thu hồi)	60.456.337.808	(29.507.941.981)
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	54.390.940
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(141.699.641.205)	(67.468.840.401)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	60.952.966.948	141.996.042.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.748.418.248	52.939.546.439	(10.191.128.191)	6.752.522.887
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.284.976.011)	1.284.976.011	(4.747.638.308)
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(8.906.152.180)	2.004.884.579

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	213.742.091.242	264.697.732.196
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	44.292.808.263	35.938.318.999
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	130.950.463.300	196.425.694.947
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	6.386.248.892	-
- Khác	-	221.147.463
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.748.418.248	52.939.546.439

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	6.424.880.056
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	6.424.880.056
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.284.976.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	28.072.728.070	19.232.889.458
Bảo hiểm phi nhân thọ	15.501.108.222	44.590.841.086
	43.573.836.292	63.823.730.544
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	18.436.161.790	2.282.572.045
Tạm ứng cổ tức	-	5.524.092.000
	18.436.161.790	7.806.664.045
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	572.922.582	698.470.942
Doanh thu đào tạo nhận trước	426.273.268	284.935.136
	999.195.850	983.406.078
	63.009.193.932	72.613.800.667

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	141.007.694.352	62.614.146.531
Bảo hiểm nhân thọ		427.451.214	-
Tổng cộng		141.435.145.566	62.614.146.531

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Số đầu kỳ	108.694.988.008
Phát sinh trong kỳ	200.807.836.076
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(141.007.694.352)
Số cuối kỳ	168.495.129.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	14.578.779.295	5.975.942.366
Phải trả nghiệp vụ chứng khoán (i)	1.504.241.026.379	98.556.027.881
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	11.686.606.540	3.010.461.817
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.303.783.191	10.139.350.470
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	135.274.300.271	135.274.300.271
Phải trả khác (v)	361.675.290.181	286.866.678.878
	<u>2.072.087.539.037</u>	<u>574.150.514.863</u>

- (i) Số dư cuối kỳ gồm 1.500.000.000.000 VND tiền nhận đặt cọc môi giới chứng khoán
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Đây là khoản BVIinvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao lưu.
- (v) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018				Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	89.985.675.489	89.985.675.489	104.420.883	(90.090.096.372)	-	-
Vay ngân hàng	1.856.800.000	1.856.800.000	-	(228.738.000)	1.628.062.000	1.628.062.000
	91.842.475.489	91.842.475.489	104.420.883	(90.318.834.372)	1.628.062.000	1.628.062.000
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.922.299.998	3.922.299.998	-	(726.337.138)	3.195.962.860	3.195.962.860
Trái phiếu phát hành (*)	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	3.922.299.998	3.922.299.998	300.000.000.000	(726.337.138)	303.195.962.860	303.195.962.860
Tổng cộng	95.764.775.487	95.764.775.487	300.104.420.883	(91.045.171.510)	304.824.024.860	304.824.024.860

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Đây là trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số đầu kỳ	115.010.713.662
Tăng trong kỳ	74.328.227.677
Sử dụng trong kỳ	(46.841.506.738)
Số cuối kỳ	142.497.434.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*):	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	753.814.500.000	777.772.800.000	(756.294.000.000)	2.863.016.757	778.156.316.757	627.551.568.623
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.844.286.390.158	1.994.348.160.000	(4.257.184.373.556)	88.878.874.889	1.670.329.051.491	1.303.893.085.912
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.192.591.261.574	5.932.297.885.000	(3.203.552.560.000)	92.446.699.323	6.013.783.285.897	4.629.207.982.097
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	4.833.671.857.676	550.404.000.000	(4.467.737.255.000)	99.070.207.968	1.015.408.810.644	795.193.696.190
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	4.505.742.696.213	2.124.884.630.000	(1.854.524.920.000)	106.405.080.387	4.882.507.486.600	4.017.171.023.563
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	59.692.033.333	77.412.400.000	(83.691.383.333)	2.598.461.111	56.011.511.111	70.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	94.003.150.685	-	54.084.005	94.057.234.690	90.104.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	539.968.000.000	-	1.154.118.919	541.122.118.919	398.278.358.083
Ngân hàng TMCP Phương Đông	322.028.875.000	-	(323.164.000.000)	1.135.125.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	21.412.400.000	(21.665.200.000)	252.800.000	-	-
Công ty khác	90.242.643.955	-	(93.680.100.000)	3.437.456.045	-	-
	17.602.070.257.909	12.112.503.425.685	(15.061.493.791.889)	398.295.924.404	15.051.375.816.109	11.931.400.114.468

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	46.210.980.584.316	134.863.501.600	28.412.576.383	1.429.375.103.187	74.832.260.436	-	47.878.464.025.922
Thay đổi trong kỳ	7.800.465.666.277	4.844.275.459	15.937.847.499	48.751.283.203	6.003.653.872	-	7.876.002.726.310
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	54.011.446.250.593	139.707.777.059	44.350.423.882	1.478.126.386.390	80.835.914.308	-	55.754.466.752.232
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	4.225.419.830.577	2.383.354.558.616	-	-	23.172.011.377	6.631.946.400.570
Thay đổi trong kỳ	-	211.970.771.131	754.610.798.588	-	-	15.345.707.281	981.927.277.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	4.437.390.601.708	3.137.965.357.204	-	-	38.517.718.658	7.613.873.677.570
Tổng cộng số dư đầu kỳ	46.210.980.584.316	4.360.283.332.177	2.411.767.134.999	1.429.375.103.187	74.832.260.436	23.172.011.377	54.510.410.426.492
Thay đổi trong kỳ	7.800.465.666.277	216.815.046.590	770.548.646.087	48.751.283.203	6.003.653.872	15.345.707.281	8.857.930.003.310
Tổng cộng số dư cuối kỳ	54.011.446.250.593	4.577.098.378.767	3.182.315.781.086	1.478.126.386.390	80.835.914.308	38.517.718.658	63.368.340.429.802

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.225.419.830.577	(976.386.202.557)	3.249.033.628.020
Dự phòng bồi thường	2.383.354.558.616	(1.368.268.611.949)	1.015.085.946.667
Dự phòng dao động lớn	23.172.011.377	-	23.172.011.377
Tổng cộng	6.631.946.400.570	(2.344.654.814.506)	4.287.291.586.064
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.437.390.601.708	(1.285.621.002.183)	3.151.769.599.525
Dự phòng bồi thường	3.137.965.357.204	(1.922.371.021.526)	1.215.594.335.678
Dự phòng dao động lớn	38.517.718.658	-	38.517.718.658
Tổng cộng	7.613.873.677.570	(3.207.992.023.709)	4.405.881.653.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.808.185.106.210	385.374.992.665	700.999.599.140	14.467.397.747.794
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	-	-	-	-	732.898.500.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(71.853.471.258)	-	(2.474.756.419)	(74.328.227.677)
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	(71.853.471.258)	-	(2.474.756.419)	(74.328.227.677)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(22.469.994.299)	-	-	(22.469.994.299)
Cửa công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.261.983.299)	-	-	(10.261.983.299)
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	(12.208.011.000)	-	-	(12.208.011.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	155.618.370.691	-	(155.618.370.691)	-	-	-
Cửa công ty mẹ (***)	-	-	-	153.929.749.490	-	(153.929.749.490)	-	-	-
Cửa các công ty con	-	-	-	1.688.621.201	-	(1.688.621.201)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	814.713.822.349	-	25.540.319.536	840.254.141.885
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.184.056.452)	-	-	(1.184.056.452)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	1.089.184.747	-	(6.879.360.990)	5.790.176.243	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	621.484.889.202	103.568.802.818	3.364.893.674.869	391.165.168.908	724.065.162.257	15.942.568.111.251

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(111.983.152.374)	-	(2.201.650.953)	(114.184.803.327)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(59.262.609.891)	-	-	(59.262.609.891)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(52.720.542.483)	-	(2.201.650.953)	(54.922.193.436)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (****)	-	-	-	-	-	(10.217.691.361)	-	-	(10.217.691.361)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	153.969.001.521	-	(153.969.001.521)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	153.265.370.408	-	(153.265.370.408)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	703.631.113	-	(703.631.113)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.076.810.543.378	-	25.562.933.684	1.102.373.477.062
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.200.839.120)	-	-	(1.200.839.120)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	703.631.113	-	(43.085.472.905)	42.381.841.792	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.523.094.839)	-	(346.805.033)	(10.869.899.872)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	455.974.187.170	103.568.802.818	3.033.960.693.908	375.505.616.129	678.934.655.204	14.652.435.868.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	10.721.945.221.197	10.721.945.221.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong kỳ	204.150.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ tức

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	700.886.434.000	680.471.434.000
- <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	700.886.434.000	680.471.434.000

24.5 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	700.886.434	7.008.864.340.000	6.804.714	6.804.714.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	700.886.434	7.008.864.340.000	6.804.714	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>6.804.714</i>	<i>6.804.714.340.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	700.886.434	7.008.864.340.000	6.804.714	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>6.804.714</i>	<i>6.804.714.340.000</i>

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

25.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	1.974.939.498.256	3.636.890.258.550	1.458.999.304.588	2.788.402.797.751
Bảo hiểm liên kết chung	3.015.540.028.288	5.529.038.953.876	2.586.470.972.213	4.641.736.185.203
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	379.261.775.825	826.195.778.693	293.074.757.123	498.847.376.247
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	5.369.741.302.369	9.992.124.991.119	4.338.545.033.924	7.928.986.359.201
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm trách nhiệm	227.381.620.962	504.154.537.547	209.173.876.944	444.372.225.350
Bảo hiểm tài sản	1.258.852.376.944	2.509.515.245.032	1.059.716.731.953	2.071.752.906.565
Bảo hiểm con người	673.975.816.032	1.561.731.201.761	518.810.658.280	1.105.732.293.119
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	2.160.209.813.938	4.575.400.984.340	1.787.701.267.177	3.621.857.425.034
Tổng doanh thu bảo hiểm	7.529.951.116.307	14.567.525.975.459	6.126.246.301.101	11.550.843.784.235

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm trách nhiệm	2.550.884.991	6.364.986.415	4.624.416.245	7.787.836.346
Bảo hiểm tài sản	37.127.264.886	87.722.411.293	44.131.988.354	100.026.730.431
Bảo hiểm con người	19.188.345.044	25.953.517.253	10.027.345.179	10.266.669.279
	58.866.494.921	120.040.914.961	58.783.749.778	118.081.236.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	130.435.465	276.474.962	272.821.261	272.821.261
Bảo hiểm liên kết chung	2.106.870.116	4.078.666.519	3.675.449.898	3.928.074.693
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	818.451.096	1.821.182.858	1.458.210.990	1.458.210.990
	3.055.756.677	6.176.324.339	5.406.482.149	5.659.106.944
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm trách nhiệm	18.085.112.990	33.888.837.217	24.069.174.463	34.569.362.563
Bảo hiểm tài sản	678.095.909.639	1.313.978.533.683	399.702.449.424	806.285.833.015
Bảo hiểm con người	35.709.946.384	80.289.164.441	10.738.767.057	53.257.392.930
	731.890.969.013	1.428.156.535.341	434.510.390.944	894.112.588.508
	734.946.725.690	1.434.332.859.680	439.916.873.093	899.771.695.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	456.996.253.755	830.605.270.070	474.708.146.970	865.714.158.805
Chi giá trị hoàn lại	169.653.554.000	640.557.674.400	153.215.873.200	266.401.963.200
Chi bồi thường	842.697.574.235	1.534.596.269.803	590.814.435.234	1.092.904.230.040
	1.469.347.381.990	3.005.759.214.273	1.218.738.455.404	2.225.020.352.045
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm trách nhiệm	83.271.726.498	143.211.288.607	61.361.890.966	117.044.693.056
Bảo hiểm tài sản	739.521.659.791	1.390.214.662.442	476.805.149.250	862.197.095.408
Bảo hiểm con người	445.454.781.009	825.122.845.954	352.089.851.843	630.471.710.557
	1.268.248.167.298	2.358.548.797.003	890.256.892.059	1.609.713.499.021
	2.737.595.549.288	5.364.308.011.276	2.108.995.347.463	3.834.733.851.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Bảo hiểm trách nhiệm	1.493.456.898	3.311.041.936	2.687.433.616	2.968.075.180
Bảo hiểm tài sản	18.550.227.359	92.215.750.240	62.061.023.482	77.989.344.218
Bảo hiểm con người	5.842.102.940	11.061.496.929	6.854.950.009	6.897.705.740
	25.885.787.197	106.588.289.105	71.603.407.107	87.855.125.138

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	9.029.081.187	-	-
	-	9.029.081.187	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm trách nhiệm	968.844.909	1.027.547.354	3.353.629.201	4.456.621.819
Bảo hiểm tài sản	350.088.861.856	623.212.806.889	156.662.350.319	278.017.405.994
Bảo hiểm con người	30.876.453.861	57.844.388.992	21.001.099.878	32.893.733.324
	381.934.160.626	682.084.743.235	181.017.079.398	315.367.761.137
	381.934.160.626	691.113.824.422	181.017.079.398	315.367.761.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí tuyến dụng	863.223.134	1.398.234.138	759.998.260	1.095.268.938
Chi đào tạo đại lý	13.822.934.563	22.474.433.606	11.257.995.959	18.910.284.829
Chi thù lao đại lý	182.021.393.745	323.267.809.063	144.414.573.443	335.315.114.148
Chi phúc lợi đại lý	2.747.877.984	42.501.361.704	11.858.449.883	13.312.458.319
Chi khen thưởng đại lý	132.422.925.791	195.700.255.669	117.159.437.354	184.083.178.331
Chi hỗ trợ đại lý	48.191.981.954	79.524.963.674	31.848.240.476	53.502.257.268
Chi khác	24.546.467.867	41.213.147.270	12.449.594.867	27.415.792.155
	404.616.805.038	706.080.205.124	329.748.290.242	633.634.353.988

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	372.454.844.399	714.495.359.274	290.706.815.386	619.896.161.687
- Chi phí nhân công	157.413.057.345	306.773.247.886	118.021.702.356	268.801.089.133
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	12.495.979.947	23.382.853.296	13.322.820.161	22.888.907.896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.965.642.405	12.125.769.202	6.159.875.995	12.735.205.250
- Thuế và chi phí, lệ phí	4.746.296.765	5.999.905.552	2.863.795.668	4.132.511.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.695.538.574	216.101.768.954	76.461.381.613	155.934.417.655
- Chi phí khác	72.138.329.363	150.111.814.384	73.877.239.593	155.404.029.981
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	8.723.975.954	17.459.325.932	13.447.994.755	26.895.989.755
	381.178.820.353	731.954.685.206	304.154.810.141	646.792.151.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	43.705.373.796	89.016.996.311	59.454.855.890	102.733.516.853
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.945.454.546	3.534.477.273	1.785.658.332	2.663.840.149
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.507.587.260	2.605.033.766	1.291.370.694	2.288.280.960
Quản lý danh mục đầu tư	2.882.088.926	4.151.287.543	921.852.399	1.744.820.913
Cho thuê và quản lý bất động sản	23.576.492.508	36.112.428.386	14.728.691.413	29.854.535.864
Dịch vụ đào tạo	6.069.981.691	10.575.921.134	6.178.261.633	11.598.625.433
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	4.743.885.028	4.743.885.028	62.760.485.018	76.967.298.604
Các dịch vụ khác	2.644.596.343	3.354.150.144	2.023.449.426	4.087.682.775
	87.075.460.098	154.094.179.585	149.144.624.805	231.938.601.551
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(40.757.476.496)	(77.439.847.781)	(51.768.529.749)	(79.023.122.590)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.764.063.101)	(4.009.021.153)	(1.303.847.129)	(2.260.607.345)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.277.252.833)	(6.487.479.396)	(2.694.412.049)	(5.209.122.062)
Quản lý danh mục đầu tư	(986.324.543)	(1.892.919.511)	(225.666.933)	(431.583.956)
Quản lý bất động sản	(5.721.571.679)	(11.263.887.428)	(8.551.358.450)	(17.434.994.080)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	(5.214.462.582)	(5.787.471.137)	(56.236.276.802)	(69.940.074.408)
Các dịch vụ khác	(7.328.023.000)	(13.476.939.244)	(7.202.034.276)	(14.505.288.689)
	(65.049.174.234)	(120.357.565.650)	(127.982.125.388)	(188.804.793.130)
	22.026.285.864	33.736.613.935	21.162.499.417	43.133.808.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Lãi tiền gửi	697.018.807.728	1.280.968.704.837	396.637.712.536	733.891.135.173
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	675.284.488.318	1.471.179.803.788	800.928.050.424	1.569.400.938.200
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	36.687.609.425	71.900.321.961	32.150.862.597	64.173.441.883
Cổ tức được chia	61.692.441.101	72.668.192.801	71.261.667.453	85.656.757.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	(7.001.269.518)	1.393.582.960	(1.061.869.571)	3.801.529.677
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	1.165.497.107.674	2.550.572.427.370	177.584.854.545	379.128.258.048
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.968.296.632	82.050.222.455	32.471.748.425	59.902.523.126
	2.671.147.481.360	5.530.733.256.172	1.509.973.026.409	2.895.954.583.388

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Chênh lệch tỷ giá	1.596.105.299	2.278.284.098	4.788.768.557	5.867.051.652
Chi phí repo và lãi vay	185.100.296.282	398.518.189.810	176.418.236.944	324.926.671.402
Trả lãi cho chủ hợp đồng	83.251.191.350	155.221.434.950	103.282.968.964	188.854.455.833
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.551.767.917	6.847.627.874	2.579.707.149	4.281.216.432
Chi phí dự phòng	100.128.410.390	128.857.941.940	18.620.260.922	41.280.186.443
Các chi phí khác	97.222.034.905	185.860.062.365	50.428.160.785	127.623.322.789
	470.849.806.143	877.583.541.037	356.118.103.321	692.832.904.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	518.589.565.012	920.592.725.505	469.686.904.253	813.310.679.590
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.051.751.694	85.117.514.265	44.086.914.868	80.096.719.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.114.481.216	38.207.822.823	19.867.742.365	40.162.178.069
Thuế và chi phí lệ phí	5.676.100.422	10.569.827.217	5.088.141.027	8.970.387.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.964.738.293	276.369.854.711	109.863.850.461	233.210.929.565
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	11.840.943.414	14.124.299.487	(252.433.826)	3.576.799.126
Chi phí khác	82.290.388.808	149.501.545.041	58.082.946.253	133.681.531.544
	828.527.968.859	1.494.483.589.049	706.424.065.401	1.313.009.224.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	54.920.736.842	112.360.137.462	63.696.029.399	108.153.355.870
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.639.639.492	2.825.975.343	714.911.845	1.392.090.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.215.802.998	26.671.431.607	9.225.238.036	18.155.013.837
Thuế và chi phí lệ phí	6.364.044.059	7.789.945.973	7.577.162.976	8.496.478.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.879.096.438	79.934.248.574	22.939.219.881	58.157.943.130
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(850.011.673)	692.142.145	7.623.511.337	6.477.769.021
Chi phí khác	19.748.264.816	37.419.982.252	30.935.806.399	52.681.290.558
	138.917.572.972	267.693.863.356	142.711.879.873	253.513.941.035
	967.445.541.831	1.762.177.452.405	849.135.945.274	1.566.523.165.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	11.831.260.002	11.944.966.366	454.770.182	774.615.636
Thu nhập khác	6.960.788.505	10.838.425.238	6.414.346.247	17.142.268.123
	18.792.048.507	22.783.391.604	6.869.116.429	17.916.883.759
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(9.920.989.182)	(9.927.104.182)	(24.577.838)	(1.586.914.866)
Chi phí khác	(19.721.357.139)	(20.071.146.814)	(554.609.503)	(885.417.072)
	(29.642.346.321)	(29.998.250.996)	(579.187.341)	(2.472.331.938)
Lợi nhuận khác	(10.850.297.814)	(7.214.859.392)	6.289.929.088	15.444.551.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	5.000.000.000	5.849.783.163
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	1.847.618.527	-
	Doanh thu lãi tiền gửi	260.822.343.405	73.698.190.915
	Doanh thu lãi trái phiếu	54.726.654.102	54.720.315.857
	Chi phí repo và lãi vay	(99.096.743.207)	(52.479.843.375)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	2.737.503.416	6.764.856.633
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	38.825.250.192	36.040.714.302
VIGIBA	Doanh thu xây lắp	-	656.090.523
	Cổ tức được chia	2.700.000.000	-
Bảo Việt Resort	Cổ tức được chia	915.162.530	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	1.089.456.182.391	1.146.016.313.331
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	7.059.145.714.661	7.901.164.758.619
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.358.828.772.648	1.304.102.118.545
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(1.015.405.883.592)	(4.833.671.857.676)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	1.982.266.339	1.149.687.360
	Số dư khoản vay	(385.670.000)	(873.110.000)
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	(300.068.425.102)	-
VIGEB A	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	204.435.252.012	204.435.252.012
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	86.788.121
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)
	Dự thu cổ tức	2.700.000.000	5.400.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	9.127.621.699	20.282.740.759
	9.127.621.699	20.282.740.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	814.713.822.349	1.076.810.543.378
Điều chỉnh giảm do:		
- Chi thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và trích quỹ (*)	(1.092.000.000)	(6.519.410.636)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	813.621.822.349	1.070.291.132.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành cổ phiếu (**)	20.415.000	20.415.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	700.886.434	700.886.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.196	1.573
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.161	1.527

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2018.

(**) Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã hoàn thành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 4 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	9.987.281	4.483.471	-	-	-	14.470.752
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.176)	(1.118.922)	-	-	-	(1.125.098)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	427	328.962	-	-	32	329.421
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.981.532	3.693.511	-	-	32	13.675.075
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.005.759)	(2.358.549)	-	-	-	(5.364.308)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(106.588)	-	-	-	(106.588)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	360	-	-	-	360
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.029	682.085	-	-	-	691.114
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(7.855.221)	-	-	-	-	(7.855.221)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(15.938)	(754.611)	-	-	-	(770.549)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	554.102	-	-	-	554.102
Trích dự phòng dao động lớn	-	(15.346)	-	-	-	(15.346)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(854.692)	(1.288.279)	-	-	26.960	(2.116.011)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(11.722.581)	(3.286.826)	-	-	26.960	(14.982.447)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	171.089	6.872	(144.225)	33.736
Chi phí bán hàng	(706.080)	-	-	-	-	(706.080)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.055.996)	(519.997)	(270.553)	(7.286)	91.655	(1.762.177)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.083.454	263.348	763.984	2.790	(460.426)	4.653.150
Lợi nhuận khác	14.032	(16.435)	(86)	(212)	(4.514)	(7.215)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	87.315	87.315
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	594.361	133.601	664.434	2.164	(403.203)	991.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	7.924.123	3.544.454	-	-	-	11.468.577
Phí nhượng tái bảo hiểm	(5.659)	(754.192)	-	-	-	(759.851)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.027	220.692	-	-	-	224.719
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.922.491	3.010.954	-	-	-	10.933.445
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.225.020)	(1.609.713)	-	-	-	(3.834.733)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(87.855)	-	-	-	(87.855)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	2.147	-	-	-	2.147
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	315.368	-	-	-	315.368
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(4.130.137)	-	-	-	-	(4.130.137)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	9.199	(192.128)	-	-	-	(182.929)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	152.538	-	-	-	152.538
Trích dự phòng dao động lớn	-	(56.917)	-	-	-	(56.917)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(790.482)	(1.105.601)	-	-	18.653	(1.877.430)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(7.136.440)	(2.582.161)	-	-	18.653	(9.699.948)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	156.656	12.013	(125.536)	43.133
Chi phí bán hàng	(633.634)	-	-	-	-	(633.634)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(924.848)	(439.240)	(258.560)	(7.798)	63.922	(1.566.524)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.610.700	201.501	800.283	2.115	(411.477)	2.203.122
Lợi nhuận khác	14.537	4.036	297	(184)	(3.241)	15.445
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	44.248	44.248
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	852.806	195.090	698.676	6.146	(413.431)	1.339.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	713.447	278.125	2.690.333	67.444	2.171.599	5.920.948
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	914.099	-	-	-	914.099
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	82.581	1.138.120	-	-	-	1.220.701
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.207.992	-	-	-	3.207.992
Các khoản phải thu khác	2.296.195	286.004	1.289.419	253.147	(1.054.408)	3.070.357
Đầu tư tài chính	70.093.833	7.318.253	12.829.866	54.000	(8.709.144)	81.586.808
Phải thu về cho vay	1.199	1.411	1.417.457	-	20.956	1.441.023
Tài sản cố định hữu hình	256.310	241.075	329.125	25.721	-	852.231
Tài sản cố định vô hình	277.646	411.464	78.724	14.640	-	782.474
Các tài sản khác	223.278	744.261	504.498	116.682	(3.424)	1.585.295
TỔNG TÀI SẢN	73.944.489	14.540.804	19.139.422	531.634	(7.574.421)	100.581.928
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	14.206.822	4.107.799	2.156.640	240.401	102.465	20.814.127
Nợ dài hạn	55.906.057	7.617.166	311.442	6.460	(15.892)	63.825.233
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	70.112.879	11.724.965	2.468.082	246.861	86.573	84.639.360
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.831.610	2.815.839	16.671.340	284.773	(7.660.994)	15.942.568
TỔNG NGUỒN VỐN	73.944.489	14.540.804	19.139.422	531.634	(7.574.421)	100.581.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.740	609.264	441.813	124.138	1.657.243	3.789.198
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	885.327	-	-	-	885.327
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	50.423	1.417.445	-	-	-	1.467.868
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.344.655	-	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	2.932.060	162.433	587.188	260.785	(712.871)	3.229.595
Đầu tư tài chính	64.527.551	5.786.299	12.966.502	-	(8.294.677)	74.985.675
Phải thu về cho vay	2.462	1.411	1.342.655	-	62.187	1.408.715
Tài sản cố định hữu hình	277.060	252.262	288.685	26.832	-	844.839
Tài sản cố định vô hình	295.184	419.272	83.476	14.640	-	812.572
Các tài sản khác	194.351	772.942	558.163	109.952	(1.516)	1.633.892
TỔNG TÀI SẢN	69.235.831	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.402.336
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	17.666.073	3.285.447	927.895	245.314	161.301	22.286.030
Nợ dài hạn	48.009.776	6.635.074	10.807	7.151	(13.901)	54.648.907
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	65.675.849	9.920.521	938.702	252.465	147.400	76.934.937
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.559.982	2.730.789	15.329.780	283.882	(7.437.034)	14.467.399
TỔNG NGUỒN VỐN	69.235.831	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.402.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

37.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
- Từ 1 năm trở xuống	89.793.876.372	88.368.530.835
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	222.130.745.947	206.647.378.102
- Trên 5 năm	11.196.861.119	10.843.813.373
	323.121.483.438	305.859.722.310

37.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

37.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

37.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác (tiếp theo)

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007-2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009-2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Tuy vậy, tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính quý I năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được kết luận chính thức cuối cùng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở thực hiện các điều chỉnh liên quan.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	180.116.975.830	198.178.737.323
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	2.187.308	1.345.290
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	30.571.498.578.189	30.890.850.018.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.566.009.170.000	2.333.680.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	923.343.125.335	746.883.060.415
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	305.688.114.969	317.728.018.624
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	4.369.626.941	8.899.774.887
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(922.941.744.011)	(741.003.266.772)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	1.899.612.084.888	1.762.892.324.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Tại ngày 30/06/2018	1.775.869	1.710.449	104
Tại ngày 31/12/2017	1.613.902	1.605.103	101
Bảo Việt Nhân thọ			
Tại ngày 30/06/2018	3.249.628	3.094.514	105
Tại ngày 31/12/2017	3.045.613	2.700.173	113

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ").

40.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Công ty có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Tổng Công ty đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, thực hiện tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất và nguyên lý tính toán actuary được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 3,30% đối với quỹ sản phẩm truyền thống tham gia chia lãi và không tham gia chia lãi.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ ưu tiên công tác phát triển sản phẩm bao gồm cả phát triển sản phẩm mới và phân tích, điều chỉnh sản phẩm đang thực hiện.

Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên đánh giá, điều chỉnh để từng bước hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Bảo Việt Nhân thọ đã yêu cầu thực hiện và giám sát tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan để kiểm soát rủi ro bảo hiểm có thể phát sinh ở mọi cấp.

Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện đánh giá, phân tích kết quả kiểm soát rủi ro bảo hiểm để điều chỉnh mô hình, quy trình, chính sách cho phù hợp.

40.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

40.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo, được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (5) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung (tiếp theo)

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi duy trì hợp đồng và quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm liên kết chung được cam kết cho toàn bộ thời gian hợp đồng có hiệu lực (cam kết "mềm").

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân. Đây là các sản phẩm cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu cùng với yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Tổng Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí và xử lý nợ phí để đảm bảo hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền như năm 2016 và đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Chương trình tái bảo hiểm được xây dựng căn cứ vào các yêu cầu luật pháp liên quan, năng lực tài chính, chiến lược kinh doanh, các yêu cầu về biên khả năng thanh toán, danh mục rủi ro, danh mục tổn thất... của Bảo hiểm Bảo Việt. Hàng năm, thực hiện rà soát đánh giá lại tính an toàn và hiệu quả của chương trình tái bảo hiểm cố định dựa trên kết quả của các năm trước và theo định hướng kinh doanh giai đoạn tiếp theo cũng như xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra những quyết định điều chỉnh cần thiết, kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tái bảo hiểm (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh.

Năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng quản lý tập trung giám định viên, hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

40.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

40.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là tại Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Đối với các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại tại Bảo Việt Nhân thọ, các khoản tạm ứng này đều được đảm bảo bằng giá trị tích lũy của hợp đồng bảo hiểm. Trong hoạt động tái bảo hiểm, các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và các quy định về hạn mức đầu tư, thực hiện theo dõi hàng quý tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị tổng dư nợ tăng 13% so với cuối năm 2017 và không xảy ra tình trạng mất vốn trong quý. Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ trong quý II năm 2018 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.920.947.480.268	-	-	5.920.947.480.268
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	797.837.452.519	132.888.795.856	33.649.299.716	964.375.548.091
Phải thu tái bảo hiểm	914.098.511.406	-	-	914.098.511.406
Tài sản tái bảo hiểm	3.207.992.023.709	-	-	3.207.992.023.709
Các khoản phải thu khác	101.814.847.644	-	-	101.814.847.644
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	86.774.522.652	-	-	86.774.522.652
- Phải thu cổ tức	15.040.324.992	-	-	15.040.324.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.771.092.207.994	-	142.425.694.949	76.913.517.902.943
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	41.197.465.996.613	-	-	41.197.465.996.613
- Trái phiếu	35.573.626.211.381	-	142.425.694.949	35.716.051.906.330
Chứng khoán kinh doanh	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.688.802.705.165	8.031.513.023	830.085.681	1.697.664.303.869
Các tài sản khác	608.417.676.864	4.202.285.739	4.576.063.484	617.196.026.087
TỔNG CỘNG	90.131.029.864.769	145.122.594.618	181.481.143.830	90.457.633.603.217

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	-	3.789.197.489.323
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.073.594.733.521	122.972.571.479	27.533.798.355	1.224.101.103.355
Phải thu tái bảo hiểm	885.327.361.154	-	-	885.327.361.154
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	-	2.344.654.814.506
Các khoản phải thu khác	113.844.626.644	-	-	113.844.626.644
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	-	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	-	29.933.160.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.872.464.852.655	-	189.900.926.600	71.062.365.779.255
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.042.992.116.181	-	-	31.042.992.116.181
- Trái phiếu	39.829.472.736.474	-	189.900.926.600	40.019.373.663.074
Chứng khoán kinh doanh	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.578.340.520.389	1.229.997.460	675.773.099	1.580.246.290.948
Các tài sản khác	399.430.572.429	3.170.895.849	4.334.200.875	406.935.669.153
TỔNG CỘNG	81.176.881.929.821	127.373.464.788	222.444.698.929	81.526.700.093.538

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228 và Thông tư 89.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

40.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 Năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	5.920.947	-	-	5.920.947
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	166.538	-	797.837	-	-	964.375
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	914.099	-	-	914.099
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.207.992	-	-	3.207.992
Các khoản phải thu khác	-	-	101.815	-	-	101.815
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	86.775	-	-	86.775
- Phải thu cổ tức	-	-	15.040	-	-	15.040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	142.426	-	41.696.564	18.012.858	59.707.230	119.559.078
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	36.941.815	5.844.495	166.566	42.952.876
- Trái phiếu	142.426	-	4.754.749	12.168.363	59.540.664	76.606.202
Chứng khoán kinh doanh	-	2.386.380	129.840	-	-	2.516.220
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.268.301	-	-	-	1.268.301
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	880.435	-	-	-	880.435
- Chứng chỉ quỹ	-	237.644	-	-	-	237.644
- Trái phiếu	-	-	129.840	-	-	129.840
Đầu tư tài chính khác	-	212.889	-	-	-	212.889
Cho vay và tạm ứng khách hàng	8.862	-	1.688.803	-	-	1.697.665
Các tài sản khác	8.778	-	608.418	-	-	617.196
TỔNG CỘNG	326.604	2.599.269	55.066.315	18.012.858	59.707.230	135.712.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	12.445	-	(5.223.251)	(16.468.805)	137.247.661	115.568.050
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	978.089	-	-	978.089
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.388.525	-	-	1.388.525
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	15.734.685	-	-	15.734.685
- <i>Nhận ký quỹ</i>	-	-	153.696	-	-	153.696
- <i>Khác</i>	-	-	15.580.989	-	-	15.580.989
TỔNG CỘNG	12.445	-	12.878.048	(16.468.805)	137.247.661	133.669.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.789.197	-	-	3.789.197
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	150.506	-	1.073.595	-	-	1.224.101
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	885.327	-	-	885.327
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	2.344.655	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	-	-	113.844	-	-	113.844
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	83.911	-	-	83.911
- Phải thu cổ tức	-	-	29.933	-	-	29.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.901	-	34.550.214	19.675.593	62.953.257	117.368.965
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	29.189.677	2.980.280	182.588	32.352.545
- Trái phiếu	189.901	-	5.360.537	16.695.313	62.770.669	85.016.420
Chứng khoán kinh doanh	-	2.230.828	129.840	-	-	2.360.668
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.330.051	-	-	-	1.330.051
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	671.764	-	-	-	671.764
- Chứng chỉ quỹ	-	229.013	-	-	-	229.013
- Trái phiếu	-	-	129.840	-	-	129.840
Đầu tư tài chính khác	-	215.893	-	-	-	215.893
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.906	-	1.578.341	-	-	1.580.247
Các tài sản khác	7.505	-	399.431	-	-	406.936
TỔNG CỘNG	349.818	2.446.721	44.864.444	19.675.593	62.953.257	130.289.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	10.762	-	(5.175.448)	(14.824.103)	125.050.703	105.061.914
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.017.028	-	-	1.017.028
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.525.028	-	-	1.525.028
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	18.064.680	-	-	18.064.680
- Nhận ký quỹ	-	-	133.289	-	-	133.289
- Khác	-	-	17.931.391	-	-	17.931.391
TỔNG CỘNG	10.762	-	15.431.288	(14.824.103)	125.050.703	125.668.650

40.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

<i>Biến động</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
Năm nay	
+10%	7.796.401.721
- 10%	(7.796.401.721)
Năm trước	
+10%	7.902.315.608
- 10%	(7.902.315.608)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty đầu tư và quản lý cũng được BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh tùy từng thời điểm trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư. Khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Thành tích hoạt động trong quá khứ của Quỹ (nếu có) không có nghĩa sẽ bảo đảm cho kết quả hoạt động trong tương lai của Quỹ và cũng không bảo đảm về mục tiêu đầu tư của Quỹ sẽ luôn đạt được.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định cẩn thận theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty quản lý quỹ theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2018, lãi suất tiền gửi bình quân cao hơn năm 2017. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.151.494.466.569	404.824.307.553	1.556.318.774.122
Giá trị thị trường	1.417.057.731.700	627.663.956.600	2.044.721.688.300
VaR (95%, 1 ngày)	(23.112.514.336)	(20.964.960.176)	(44.077.474.512)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	24.629.773.893	2.567.495.478	27.197.269.371
VaR (95%, 1 tuần)	(51.681.153.187)	(46.879.076.100)	(98.560.229.287)
VaR (95%, 1 tháng)	(108.407.301.493)	(98.334.379.615)	(206.741.681.108)
VaR (95%, 1 năm)	(366.899.790.646)	(332.808.425.238)	(699.708.215.884)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.028.052.819.273	530.790.222.669	1.558.843.041.942
Giá trị thị trường	1.482.134.443.510	710.787.763.000	2.192.922.206.510
VaR (95%, 1 ngày)	(17.430.884.834)	(18.312.420.309)	(35.743.305.143)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	25.567.371.110	11.530.464.047	37.097.835.157
VaR (95%, 1 tuần)	(38.976.643.396)	(40.947.816.644)	(79.924.460.040)
VaR (95%, 1 tháng)	(81.758.096.931)	(85.892.864.818)	(167.650.961.749)
VaR (95%, 1 năm)	(276.706.718.410)	(290.700.660.248)	(567.407.378.658)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 44,1 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 44,1 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (2,2%) lớn hơn tỷ lệ này tại Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1,6%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	18.396.167.838
Kịch bản 2	-10%	(31.951.331.702)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	27.108.562.074
Kịch bản 2	-10%	(32.872.135.940)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.888.444.524.498	(974.926.621.551)	76.913.517.902.947	83.443.472.404.208
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	41.640.065.996.613	(442.600.000.000)	41.197.465.996.613	41.468.251.691.017
- Trái phiếu	36.248.378.527.885	(532.326.621.551)	35.716.051.906.334	41.975.220.713.191
Chứng khoán kinh doanh	2.924.260.400.491	(417.852.165.041)	2.506.408.235.450	3.059.277.070.038
- Cổ phiếu niêm yết	1.521.029.111.113	(252.727.740.812)	1.268.301.370.301	1.881.757.248.300
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.044.453.516.448	(164.018.043.181)	880.435.473.267	729.438.264.764
- Chứng chỉ quỹ	238.750.813.730	(1.106.381.048)	237.644.432.682	321.410.500.000
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	120.026.959.200	126.671.056.974
Đầu tư tài chính khác	248.905.999.767	(36.017.292.636)	212.888.707.131	411.368.449.899
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.667.918.117.314	(60.171.219.151)	1.607.746.898.163	1.607.746.898.163
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.220.701.624.205	(256.326.076.114)	964.375.548.091	948.913.099.797
Phải thu tái bảo hiểm	914.098.511.406	-	914.098.511.406	911.056.407.347
Tài sản tái bảo hiểm	3.207.992.023.709	-	3.207.992.023.709	3.207.992.023.709
Phải thu khác	771.768.468.554	(52.757.594.823)	719.010.873.731	719.010.873.731
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	86.774.522.652	-	86.774.522.652	86.774.522.652
- Phải thu cổ tức	15.040.324.992	-	15.040.324.992	15.040.324.992
- Khác	669.953.620.910	(52.757.594.823)	617.196.026.087	617.196.026.087
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.920.947.480.268	-	5.920.947.480.268	5.920.947.480.268
TỔNG CỘNG	94.765.037.150.212	(1.798.050.969.316)	92.966.986.180.896	100.229.784.707.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.989.817.169.234	(927.451.389.901)	71.062.365.779.333	78.250.707.417.479
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.485.592.116.251	(442.600.000.000)	31.042.992.116.251	31.290.629.766.821
- Trái phiếu	40.504.225.052.983	(484.851.389.901)	40.019.373.663.082	46.960.077.650.658
Chứng khoán kinh doanh	2.648.743.079.467	(297.888.188.831)	2.350.854.890.636	3.116.290.259.370
- Cổ phiếu niêm yết	1.533.291.508.690	(203.240.899.012)	1.330.050.609.678	2.032.940.766.510
- Cổ phiếu chưa niêm yết	766.411.545.643	(94.647.289.819)	671.764.255.824	637.667.617.769
- Chứng chỉ quỹ	229.013.065.934	-	229.013.065.934	323.860.300.000
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	120.026.959.200	121.821.575.091
Đầu tư tài chính khác	247.952.379.767	(32.058.951.774)	215.893.427.993	402.107.099.197
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.636.484.890.248	(101.805.417.015)	1.534.679.473.233	1.534.679.473.233
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.467.867.723.614	(243.766.620.259)	1.224.101.103.355	1.209.078.168.609
Phải thu tái bảo hiểm	885.327.361.154	-	885.327.361.154	882.315.476.671
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	2.344.654.814.506	2.344.654.814.506
Phải thu khác	572.227.195.726	(51.446.899.929)	520.780.295.797	520.780.295.797
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	83.911.466.370	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	29.933.160.274	29.933.160.274
- Khác	458.382.569.082	(51.446.899.929)	406.935.669.153	406.935.669.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	3.789.197.489.323	3.789.197.489.323
TỔNG CỘNG	85.582.272.103.039	(1.654.417.467.709)	83.927.854.635.330	92.049.810.494.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	58.710.406.136.727	58.710.406.136.727
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	978.089.281.550	978.089.281.550
Phải trả tái bảo hiểm	1.388.525.392.189	1.388.525.392.189
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	15.734.684.980.516	15.734.684.980.516
- <i>Nhận ký quỹ</i>	153.696.111.350	153.696.111.350
- <i>Khác</i>	15.580.988.869.166	15.580.988.869.166
Tổng cộng	<u>76.811.705.790.982</u>	<u>76.811.705.790.982</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	50.075.294.833.879	50.075.294.833.879
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.017.028.044.116	1.017.028.044.116
Phải trả tái bảo hiểm	1.525.028.147.960	1.525.028.147.960
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	18.064.680.520.526	18.064.680.520.526
- <i>Nhận ký quỹ</i>	133.289.291.125	133.289.291.125
- <i>Khác</i>	17.931.391.229.401	17.931.391.229.401
Tổng cộng	<u>70.682.031.546.481</u>	<u>70.682.031.546.481</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- ▶ Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

42. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Quyết định số 785/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11, theo đó tổng số cổ phiếu của Tập đoàn là 700.886.434 cổ phiếu, tương ứng với 7.008.864.340.000 VND vốn điều lệ. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 700.886.434.000 đồng Việt Nam.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2018